

# Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 47

# Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt.

Công ty có trụ sở chính tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Phó Chủ tịch	
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên	
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên	
Ông Lee Kian Huat (Peter)	Thành viên	
Ông Phay Wenfu, Daniel	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 06 năm 2023
Bà Seow Hwee	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 06 năm 2023

### ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Lê Hùng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Thành viên

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông **Đặng Vũ Thành**

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông **Đặng Vũ Thành**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.216.293.302.754</b>	<b>994.211.815.808</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>573.345.207.750</b>	<b>347.435.288.802</b>
111	1. Tiền		140.345.207.750	144.435.288.802
112	2. Các khoản tương đương tiền		433.000.000.000	203.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>101.425.679.641</b>	<b>74.668.503.551</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		683.872.558	683.872.558
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(112.713.465)	(115.087.177)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.854.520.548	74.099.718.170
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>7</b>	<b>444.810.817.623</b>	<b>440.783.484.430</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		333.840.212.746	331.556.039.041
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		53.131.543.971	57.959.381.663
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		124.480.115.725	112.446.706.832
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(66.641.054.819)	(61.178.643.106)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>84.320.058.509</b>	<b>113.944.944.752</b>
141	1. Hàng tồn kho		84.320.058.509	114.087.983.942
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(143.039.190)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>12.391.539.231</b>	<b>17.379.594.273</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>9</b>	9.279.976.089	6.479.460.908
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.551.167.537	10.338.737.760
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		560.395.605	561.395.605

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.700.308.784.547</b>	<b>1.789.823.116.974</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>4.148.213.114</b>	<b>4.327.862.125</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	10	4.148.213.114	4.327.862.125
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>983.376.810.168</b>	<b>906.341.918.013</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	887.241.609.779	776.795.298.597
222	- Nguyên giá		2.001.468.086.736	1.794.358.793.191
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.114.226.476.957)	(1.017.563.494.594)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	64.450.108.259	69.640.721.003
225	- Nguyên giá		77.859.191.181	77.859.191.181
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.409.082.922)	(8.218.470.178)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	31.685.092.130	59.905.898.413
228	- Nguyên giá		75.227.504.468	101.977.018.947
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(43.542.412.338)	(42.071.120.534)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>79.925.290.457</b>	<b>246.590.164.858</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		79.925.290.457	246.590.164.858
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>15</b>	<b>554.190.498.389</b>	<b>529.890.217.511</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		552.561.373.750	528.261.092.872
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.629.124.639	1.629.124.639
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>78.667.972.419</b>	<b>102.672.954.467</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	37.904.233.827	52.757.567.676
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		17.076.544.636	15.977.624.435
269	3. Lợi thế thương mại	4	23.687.193.956	33.937.762.356
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.916.602.087.301</b>	<b>2.784.034.932.782</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>626.984.461.615</b>	<b>660.320.917.654</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>494.162.677.596</b>	<b>484.587.095.527</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	125.007.643.900	135.043.779.820
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	29.645.054.608	4.789.497.796
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	57.011.696.679	21.886.334.150
314	4. Phải trả người lao động		20.751.955.299	28.811.020.802
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		34.196.965.901	19.955.025.471
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	37.833.010.181	37.364.234.726
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	139.690.469.966	136.870.082.856
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	34.305.224.925	67.675.080.136
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	16.025.412.632
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.720.656.137	16.166.627.138
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>132.821.784.019</b>	<b>175.733.822.127</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	36.757.552.516	41.393.615.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	89.886.541.364	122.303.880.289
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31	2.436.003.059	8.410.351.633
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	22	3.741.687.080	3.625.975.205
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>23</b>	<b>2.289.617.625.686</b>	<b>2.123.714.015.128</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.289.617.625.686</b>	<b>2.123.714.015.128</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		982.533.570.000	982.533.570.000
411a	- Cổ phiếu Cổ đông có quyền biểu quyết		982.533.570.000	982.533.570.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(2.033.034.900)	(2.033.034.900)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		2.849.526.349	2.849.526.349
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.188.701.791.462	1.028.859.332.046
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.022.886.972.619	791.128.254.061
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		165.814.818.843	237.731.077.985
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24	117.565.772.775	111.504.621.633
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.916.602.087.301</b>	<b>2.784.034.932.782</b>



Lâm Chí Dũng  
Người lập

Nguyễn Hoàng Giang  
Kế toán trưởng



Nguyễn Mai Khánh Trinh  
Giám đốc tài chính



Đặng Vũ Thành  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2024



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	530.352.552.270	574.316.588.992	1.794.859.023.263	2.639.254.563.108
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	-	-	-	-
10	3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	530.352.552.270	574.316.588.992	1.794.859.023.263	2.639.254.563.108
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(438.589.230.007)	(472.617.527.078)	(1.477.725.466.633)	(2.187.309.930.948)
20	5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		91.763.322.263	101.699.061.914	317.133.556.630	451.944.632.160
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	6.808.996.001	5.117.775.992	24.450.395.252	14.642.432.772
22	7. Chi phí tài chính	27	(4.301.696.708)	(5.647.645.918)	(18.709.346.230)	(23.079.699.581)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.006.689.197)	(4.367.168.513)	(15.303.283.118)	(17.403.277.637)
24	8. Phân chia lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết		20.997.750.464	9.645.741.973	75.645.080.878	60.000.163.231
25	9. Chi phí bán hàng	28	(16.987.552.155)	(20.615.223.216)	(74.764.205.440)	(80.071.531.567)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(33.970.317.481)	(35.018.122.467)	(125.885.217.237)	(129.681.110.424)
30	11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		64.310.502.384	55.181.588.278	197.870.263.853	293.754.886.591
31	12. Thu nhập khác	29	19.038.487.796	1.907.839.041	68.434.748.893	16.703.362.385
32	13. Chi phí khác	29	(10.129.567.522)	(2.765.827.291)	(12.359.588.071)	(4.372.571.884)
40	14. Lợi nhuận/(lỗ) khác		8.908.920.274	(857.988.250)	56.075.160.822	12.330.790.501
50	15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		73.219.422.658	54.323.600.028	253.945.424.675	306.085.677.092
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(31.202.717.041)	(12.383.138.697)	(75.365.686.402)	(54.423.396.521)
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.3	(440.350.174)	2.525.662.747	7.073.268.775	1.900.076.639
60	18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		41.576.355.443	44.466.124.078	185.653.007.048	253.562.357.210
61	19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân phối cho cổ đông công ty mẹ		39.254.432.029	40.942.994.250	174.993.141.032	238.406.244.652
62	20. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân phối cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	24	2.321.923.414	3.523.129.828	10.659.866.016	15.156.112.558
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.4	399	416	1.781	2.426
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.4	399	416	1.781	2.426

Lâm Chí Dũng  
Người lập

Nguyễn Hoàng Giang  
Kế toán trưởng

Nguyễn Mai Khánh Trinh  
Giám đốc tài chính



Đặng Vũ Thành  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2024



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	<b>1. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>253.945.424.675</b>	<b>306.085.677.092</b>
2	Điều chỉnh cho các khoản:			
	Khấu hao và hao mòn	4,11, 12,13	128.614.733.023	121.241.277.504
3	(Hoàn nhập) trích lập các khoản dự phòng		(10.592.701.946)	14.381.681.458
4	(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.814.753.817)	1.276.790.308
5	(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(143.194.751.401)	(83.412.810.902)
6	Chi phí lãi vay	27	15.303.283.118	17.403.277.637
8	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>242.261.233.652</b>	<b>376.975.893.097</b>
9	(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(3.528.238.753)	68.191.498.851
10	(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		29.767.925.433	(496.490.680)
11	Tăng/ (giảm) các khoản phải trả		8.069.924.546	(122.186.626.241)
12	(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		12.052.818.668	19.796.759.874
14	Tiền lãi vay đã trả		(15.554.907.397)	(20.447.556.438)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(49.797.745.570)	(47.603.886.961)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.288.496.487)	(3.144.334.181)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>219.982.514.092</b>	<b>271.085.257.321</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(54.709.694.133)	(261.921.972.695)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		109.936.538.886	22.214.357.803
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(46.308.520.548)	(10.628.695.198)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		19.553.718.170	15.921.943.320
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(16.290.149.400)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		58.244.911.755	83.189.655.252
28	Tiền thu từ hoạt động hợp nhất kinh doanh		-	-
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>70.426.804.730</b>	<b>(151.224.711.518)</b>

**BÁO CÁO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	21	34.228.529.623	157.938.868.597
34	Tiền trả nợ gốc vay	21	(88.362.137.502)	(194.333.717.236)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(10.239.280.000)	(12.619.640.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(60.670.000)	(793.185.176)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(64.433.557.879)	(49.807.673.815)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		225.975.760.943	70.052.871.988
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		347.435.288.802	276.311.801.371
61	Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(65.841.995)	1.070.615.443
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	573.345.207.750	347.435.288.802

 

**Lâm Chí Dũng**  
 Người lập

**Nguyễn Hoàng Giang**  
 Kế toán trưởng



**Nguyễn Mai Khánh Trinh**  
 Giám đốc tài chính



**Đặng Vũ Thành**  
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2024



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty"), các công ty con và các công ty liên doanh và liên kết như sau:

**Công ty**

Công ty tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.171 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.161).

# Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

### 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

#### Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm tám (8) công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp và sáu (6) công ty liên doanh, liên kết. Chi tiết trình bày như sau:

#### Công ty con

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
(1) Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100	100	100	100
(2) Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimes	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	93,17	93,17	93,17	93,17
(3) Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100	100	100	100
(4) Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ cảng	99,99	99,99	99,99	99,99
(5) Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	93,34	93,34	93,34	93,34
(6) Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình	Thành phố Hồ Chí Minh	Công trình dân dụng	89,77	96,18	80,41	86,15
(7) Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cán Thơ	Thành phố Cần Thơ	Dịch vụ đóng tàu và cấu kiện nổi	65,34	70	65,34	70
(8) Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Công trình dân dụng	47,6	51	47,6	51



## Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

### 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

#### Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty liên doanh và liên kết

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
(1) Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier ("The Pier")	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	50	50	50	50
(2) Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Soreco ("SORECO")	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	50	50	50	50
(3) Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	34,54	37	34,54	37
(4) Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	24,52	26,27	24,52	26,27
(5) Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 ("SOWATCO-ECO 747")	Tỉnh Nghệ An	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	-	-	45,74	49
(6) Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN")	Tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ cảng	18,9	20,25	18,9	20,25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho chủ yếu bao gồm nguyên vật liệu, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang với giá trị được xác định là:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp theo phương pháp bình quân gia quyền, chi phí thấu phụ được phân bổ theo thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

**3.6 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Trang web	5 năm
Lợi thế quyền thuê đất	2 - 38 năm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

**3.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong ba năm.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài Nguyên và Môi Trường Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 31 tháng 1 năm 2008 và 1 tháng 7 năm 2008 và trả tiền hằng năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.11 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư vào công ty liên doanh*

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trả trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ phân thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

*Cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được công bố bởi Hội đồng Quản trị Nhóm Công ty.

**3.16 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.17 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thu nhập được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Cổ tức*

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

**3.18 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Nhóm Công ty. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**3.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**4. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm kể từ ngày mua. Giá trị phân bổ trong năm và giá trị phân bổ lũy kế vào ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày như sau:

	Sowatco	Vietranstimex	VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	77.569.081.610	24.936.602.386	102.505.683.996
Số cuối năm	<u>77.569.081.610</u>	<u>24.936.602.386</u>	<u>102.505.683.996</u>
<b>Phân bổ lũy kế</b>			
Số đầu năm	(52.359.130.086)	(16.208.791.554)	(68.567.921.640)
Phân bổ trong năm	<u>(7.756.908.161)</u>	<u>(2.493.660.239)</u>	<u>(10.250.568.400)</u>
Số cuối năm	<u>(60.116.038.247)</u>	<u>(18.702.451.793)</u>	<u>(78.818.490.040)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	25.209.951.524	8.727.810.832	33.937.762.356
Số cuối năm	<u>17.453.043.363</u>	<u>6.234.150.593</u>	<u>23.687.193.956</u>

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Tiền mặt	10.446.998.427	7.807.013.669
Tiền gửi ngân hàng	129.898.209.323	136.600.442.053
Tiền đang chuyển	-	27.833.080
Các khoản tương đương tiền (*)	433.000.000.000	203.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u>573.345.207.750</u>	<u>347.435.288.802</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi từ 2,7%/năm đến 3,4%/năm.



## Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

### 6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

#### 6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
Chứng khoán niêm yết					
Trong đó:					
Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	127.872.558	(112.713.465)	15.159.093	127.872.558	12.785.381
Chứng khoán khác	126.752.447	(112.245.947)	14.506.500	126.752.447	12.185.460
	1.120.111	(467.518)	652.593	1.120.111	599.921
Chứng khoán chưa niêm yết	556.000.000	-	688.521.739	556.000.000	688.521.739
Trong đó:					
Tổng công ty Cổ phần Phong Phú	556.000.000	-	688.521.739	556.000.000	688.521.739
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>683.872.558</b>	<b>(112.713.465)</b>	<b>703.680.832</b>	<b>683.872.558</b>	<b>701.307.120</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,2%/năm đến 5,3%/năm. Trong đó, Nhóm Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng.

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Phải thu các bên liên quan	39.125.702.155	42.815.096.313
Công ty Cổ phần Beton 6	8.195.337.277	8.195.337.277
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	16.171.007.049	15.417.487.945
Khách hàng khác	270.348.166.265	265.128.117.506
	<u>333.840.212.746</u>	<u>331.556.039.041</u>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Xây dựng Cẩm Anh	8.773.817.614	8.773.817.614
Công ty TNHH Cummins DKSH (Việt Nam)	4.506.331.320	4.506.331.320
Công ty TNHH Kỹ Thuật Công Nghệ CDV	-	8.906.817.492
Người bán khác	39.851.395.037	35.772.415.237
	<u>53.131.543.971</u>	<u>57.959.381.663</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Phí vận chuyển trả hộ	-	81.987.755.445
Tạm ứng cho nhân viên	16.167.834.957	10.861.861.484
Ký quỹ ngắn hạn	8.214.014.286	8.179.496.095
Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của thuyền viên từ các đại lý	1.930.101.698	3.597.772.536
Phải thu lãi hoạt động ủy thác đầu tư và ký quỹ	1.639.311.259	2.289.024.982
Phải thu các bên liên quan	12.725.200.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	83.803.653.525	5.530.796.290
	<u>124.480.115.725</u>	<u>112.446.706.832</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(66.641.054.819)</u>	<u>(61.178.643.106)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<u>444.810.817.623</u>	<u>440.783.484.430</u>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	61.178.643.106	57.283.192.711
Dự phòng trích lập trong kỳ	6.765.906.162	4.244.413.445
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.303.494.449)	(348.963.050)
Số cuối năm	<u>66.641.054.819</u>	<u>61.178.643.106</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.679.645.556	87.197.430.616
Nguyên liệu, vật liệu	14.646.191.471	23.985.663.851
Hàng mua đang đi trên đường	552.418.181	1.503.200.000
Hàng hóa	968.593.783	928.479.957
Công cụ, dụng cụ	473.209.518	473.209.518
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>84.320.058.509</b>	<b>114.087.983.942</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(143.039.190)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>84.320.058.509</b>	<b>113.944.944.752</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê đất, văn phòng	166.285.714	2.064.685.638
Chi phí bảo hiểm	1.252.847.964	1.420.136.797
Phí cầu đường	-	705.767.808
Công cụ, dụng cụ	3.418.798.158	1.523.816.163
Khác	4.442.044.253	765.054.502
	<b>9.279.976.089</b>	<b>6.479.460.908</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí thuê đất	1.236.905.501	4.531.725.803
Chi phí sửa chữa văn phòng	21.720.091.038	34.783.133.315
Phí tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp	160.238.750	850.910.750
Công cụ, dụng cụ	11.496.224.026	9.492.797.141
Khác	3.290.774.512	3.099.000.667
	<b>37.904.233.827</b>	<b>52.757.567.676</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>47.184.209.916</b>	<b>59.237.028.584</b>

**10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đặt cọc dài hạn	4.148.213.114	4.327.862.125
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.148.213.114</b>	<b>4.327.862.125</b>

**Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam**

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	588.990.186.380	146.925.350.342	1.050.736.707.612	7.706.548.857	1.794.358.793.191
Tăng	200.542.006.368	4.700.981.182	19.706.438.650	47.000.000	224.996.426.200
Trong đó:					
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	200.102.561.924	-	19.706.438.650	-	219.809.000.574
Mua trong năm	439.444.444	4.700.981.182	-	47.000.000	5.187.425.626
Giảm	(9.607.479.385)	-	(7.261.729.674)	(1.017.923.596)	(17.887.132.655)
Trong đó:					
Giảm do thanh lý	(9.607.479.385)	-	(7.261.729.674)	(1.017.923.596)	(17.887.132.655)
Số cuối năm	779.924.713.363	151.626.331.524	1.063.181.416.588	6.735.625.261	2.001.468.086.736
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	44.056.109.798	45.803.689.931	426.056.532.962	2.385.028.253	518.301.360.944
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	(261.819.274.579)	(83.218.270.703)	(666.835.651.097)	(5.690.298.215)	(1.017.563.494.594)
Khấu hao trong năm	(32.878.271.984)	(15.882.087.996)	(61.921.451.267)	(780.885.480)	(111.462.696.727)
Thanh lý trong năm	7.045.990.623	-	6.735.800.145	1.017.923.596	14.799.714.364
Số cuối năm	(287.651.555.940)	(99.100.358.699)	(722.021.302.219)	(5.453.260.099)	(1.114.226.476.957)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	327.170.911.801	63.707.079.639	383.901.056.515	2.016.250.642	776.795.298.597
Số cuối năm	492.273.157.423	52.525.972.825	341.160.114.369	1.282.365.162	887.241.609.779
Trong đó:					
Thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn	-	-	123.119.531.085	-	123.119.531.085



**Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam**

B09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế quyền thuê đất	VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	55.339.085.280	8.547.100.823	38.090.832.844	101.977.018.947
Mua trong năm	-	10.697.995.000	-	10.697.995.000
Phân loại lại	-	-	-	-
Thanh lý trong năm	(37.207.946.131)	(239.563.348)	-	(37.447.509.479)
Số cuối năm	18.131.139.149	19.005.532.475	38.090.832.844	75.227.504.468
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số đầu năm	-	(5.465.255.890)	(36.605.864.644)	(42.071.120.534)
Khấu hao trong năm	-	(1.658.411.767)	(52.443.385)	(1.710.855.152)
Thanh lý trong năm	-	239.563.348	-	239.563.348
Số cuối năm	-	(6.884.104.309)	(36.658.308.029)	(43.542.412.338)
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	55.339.085.280	3.081.844.933	1.484.968.200	59.905.898.413
Số cuối năm	18.131.139.149	12.121.428.166	1.432.524.815	31.685.092.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**13. TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	77.859.191.181	77.859.191.181
Số cuối năm	<u>77.859.191.181</u>	<u>77.859.191.181</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số đầu năm	(8.218.470.178)	(8.218.470.178)
Khấu hao trong năm	<u>(5.190.612.744)</u>	<u>(5.190.612.744)</u>
Số cuối năm	<u>(13.409.082.922)</u>	<u>(13.409.082.922)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	69.640.721.003	69.640.721.003
Số cuối năm	<u>64.450.108.259</u>	<u>64.450.108.259</u>

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG**

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Sửa chữa văn phòng và nhà kho	6.705.700.000	-
Nâng cấp Cảng Long Bình	-	15.339.404.809
Máy móc và phương tiện vận chuyển đang lắp đặt	-	23.100.027.020
Đóng mới và hoán cải tàu	71.703.138.557	42.743.640.256
Đầu tư nâng cấp Cảng Long Bình	-	160.355.237.773
Khác	1.516.451.900	5.051.855.000
<b>TỔNG</b>	<u>79.925.290.457</u>	<u>246.590.164.858</u>

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**15.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết**

	<i>Giá trị đầu tư</i>			
	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Soreco	9.921.947.151	50,00	9.922.435.801	50,00
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	9.941.338.191	50,00	9.949.938.286	50,00
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp Vận số 1	128.205.132.311	34,54	143.371.136.200	34,54
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường Thủy Miền Nam	2.940.307.568	24,49	2.940.307.568	24,49
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	401.552.648.529	18,90	362.077.275.017	18,90
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u>552.561.373.750</u>		<u>528.261.092.872</u>	



# Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

## 15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 15.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	SORECO	The Pier	SOWATCO - ECO 747	SOWATCOSEER	VICT	Dong Nai Port	Tổng cộng
Giá trị đầu tư							VND
Số đầu năm	10.000.000.000	10.000.000.000	3.561.349.400	3.039.240.000	155.730.813.876	293.737.601.250	476.069.004.526
Tăng trong năm							(3.561.349.400)
Giảm trong năm			(3.561.349.400)				472.507.655.126
Số cuối năm	10.000.000.000	10.000.000.000	-	3.039.240.000	155.730.813.876	293.737.601.250	
Lợi nhuận/ (lỗ) lũy kế							
Số đầu năm	(77.564.199)	(50.061.714)	(3.561.349.400)	(98.932.432)	(12.359.677.676)	68.339.673.767	52.192.088.346
Phần (lỗ) lợi nhuận trong năm	(488.650)	(8.600.095)			15.928.796.111	59.725.373.512	75.645.080.878
Cổ tức được chia Thanh lý			3.561.349.400		(31.094.800.000)	(20.250.000.000)	(51.344.800.000)
Số cuối năm	(78.052.849)	(58.661.809)	-	(98.932.432)	(27.525.681.565)	107.815.047.279	80.053.718.624
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	9.922.435.801	9.949.938.286	-	2.940.307.568	143.371.136.200	362.077.275.017	528.261.092.872
Số cuối năm	9.921.947.151	9.941.338.191	-	2.940.307.568	128.205.132.311	401.552.648.529	552.561.373.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Giá trị đầu tư			
	Số cuối năm VND	Tỷ lệ sở hữu %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	440.000.000	0,18%	440.000.000	0,18%
Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietransimex	816.000.000	12,50%	816.000.000	12,50%
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động và dịch vụ Vận tải thủy miền Nam	373.124.639	0,00%	373.124.639	0,00%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.629.124.639</b>		<b>1.629.124.639</b>	

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Một thành viên Hạnh Minh Quang	618.179.803	3.135.114.823
Công ty CP Công Trình Quốc Tế Taupo	5.452.800.000	5.952.800.000
Công ty TNHH VT Xây dựng TM và DV Trúc Minh	1.455.255.620	7.083.855.620
Phải trả các bên liên quan	12.335.522.961	318.346.530
Khác	105.145.885.516	118.553.662.847
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>125.007.643.900</b>	<b>135.043.779.820</b>

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Hạ Tầng Khang Nguyễn	-	1.323.291.788
Bên liên quan	25.634.767.167	-
Khác	4.010.287.441	3.466.206.008
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>29.645.054.608</b>	<b>4.789.497.796</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

				VND
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	10.338.737.760	31.609.969.393	(39.397.539.616)	2.551.167.537
Thuế nhà đất	561.395.605	7.924.782.081	(7.925.782.081)	560.395.605
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.900.133.365</b>	<b>39.534.751.474</b>	<b>(47.323.321.697)</b>	<b>3.111.563.142</b>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	2.441.394.149	8.323.557.627	(9.530.216.013)	1.234.735.763
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.396.964.463	75.365.686.402	(49.797.745.570)	41.964.905.295
Thuế giá trị gia tăng	3.142.070.058	145.353.066.224	(137.306.013.113)	11.189.123.169
Thuế khác	(94.094.520)	57.309.633.188	(54.592.606.216)	2.622.932.452
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>21.886.334.150</b>	<b>286.351.943.441</b>	<b>(251.226.580.912)</b>	<b>57.011.696.679</b>

**19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thu nhập từ hỗ trợ di dời (*)	36.050.598.364	36.050.598.364
Khác	1.782.411.817	1.313.636.362
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>37.833.010.181</b>	<b>37.364.234.726</b>

(\*) Đây là khoản thu nhập từ hỗ trợ di dời chưa thực hiện theo các Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, 1B Hoàng Diệu và 117A Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời (i)	40.000.000.000	40.000.000.000
Nhận tạm ứng thanh lý các khoản đầu tư (ii)	39.940.000.000	39.940.000.000
Ký cược, ký quỹ	4.691.013.781	4.207.430.667
Thu hộ	3.211.991.813	10.453.639.404
Phải trả cho thuyền viên	3.850.348.450	6.146.258.518
Khác	47.997.115.922	35.306.754.267
Bên liên quan	-	816.000.000
	<b>139.690.469.966</b>	<b>136.870.082.856</b>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận đặt cọc từ Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam (iii)	30.000.000.000	30.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	6.757.552.516	11.043.615.000
Khác	-	350.000.000
	<b>36.757.552.516</b>	<b>41.393.615.000</b>
<b>Trong đó:</b>		
Phải trả các bên liên quan	40.819.099.000	40.816.000.000
Phải trả các bên khác	95.688.923.482	97.507.697.856

- (i) Đây là các khoản nhận tạm ứng hỗ trợ từ SORECO theo Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời và việc giải phóng và bàn giao các khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- (ii) Đây là các khoản nhận tạm ứng từ Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C theo Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư số 01/2016/HĐHT/REFICO&SOTRANS về việc chuyển nhượng cổ phần của The Pier mà Nhóm Công ty đang nắm giữ.
- (iii) Đây là khoản nhận đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc ngày 10 tháng 9 năm 2020 giữa Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam và Nhóm Công ty cùng phối hợp triển khai mọi công việc, thủ tục có liên quan cũng như duy trì quyền và lợi ích đối với Quyền Tài sản tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, số 117A Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh và số 02B, Đường 13, Phường Long Bình, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

**21. VAY**

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh 21.1)	34.305.224.925	67.675.080.136
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21.2)	5.288.028.850	36.167.781.582
	29.017.196.075	31.507.298.554
<b>Vay dài hạn</b>		
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh 21.2)	89.886.541.364	122.303.880.289
	89.886.541.364	122.303.880.289
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>124.191.766.289</b>	<b>189.978.960.425</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**21. VAY (tiếp theo)**

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	VND Tổng cộng
<b>Số đầu năm</b>	<b>67.675.080.136</b>	<b>122.303.880.289</b>	<b>189.978.960.425</b>
Tiền thu từ đi vay ngân hàng	31.399.917.109	-	31.399.917.109
Vay dài hạn đến hạn trả	27.845.213.182	(27.845.213.182)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(92.614.985.502)	(5.986.432.000)	(98.601.417.502)
<b>Số cuối năm</b>	<b>34.305.224.925</b>	<b>89.886.541.364</b>	<b>124.191.766.289</b>

**21.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng**

Nhóm Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	Ngày 26 tháng 01 năm 2024	9,1	Tiền gửi có kỳ hạn 8.000.000.000 VND của VTX Chứng thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	5.288.028.850	Ngày 13 tháng 01 năm 2024	8.9-9.2%	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.288.028.850</b>			

**21.2 Vay dài hạn từ ngân hàng**

Nhóm Công ty có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động và các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho Chương trình Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước và Hỗ trợ quản trị công ty.

# Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

## 21. VAY (tiếp theo)

### 21.2 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
<b>Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sờ Giao dịch II</b>					
- Hiệp định vay các Nghiệp vụ Thông thường ("Khoản vay OCR") (i)	44.237.500.816	1.811.526	Ngày 15 tháng 05 năm 2024 - Ngày 15 tháng 11 năm 2034	1,5	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 4.633.658.309 VND (Thuyết minh số 11) và khoản tiền gửi có kỳ hạn 50.000.000.000 VND (Thuyết minh số 6.2)
- Hiệp định vay các Nghiệp vụ Đặc biệt ("Khoản vay ADF") (ii)	5.380.737.965	220.341	Ngày 15 tháng 05 năm 2024 - Ngày 15 tháng 11 năm 2041	1,0	
<b>Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>					
- Tài trợ cho dự án đầu tư 2 tàu hàng 250TEU	10.448.538.062		Ngày 25 tháng 01 năm 2023 - Ngày 29 tháng 10 năm 2025	9,0	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 31.290.000.038 VND và 59.361.366.389 VND (Thuyết minh số 11)
- Tài trợ cho dự án đầu tư máy móc thiết bị phục vụ Cảng Long Bình	26.425.409.027			9,0	
<b>Ngân hàng</b>					
Số cuối năm		Số cuối năm		Số cuối năm	
VND		USD		USD	
<b>Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)</b>					
- Tài trợ cho đầu tư xe đầu kéo, sơ mi romooc	17.052.631.569		Ngày 28 tháng 12 năm 2024 - Ngày 28 tháng 12 năm 2026	8.9-9.2%	Phương tiện vận tải bao gồm đầu kéo, sơ mi romooc với giá trị còn lại là 27.834.506.349 VND (Thuyết minh số 11)
<b>Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN</b>					
- Tài trợ cho đầu tư xe đầu kéo, sơ mi romooc	15.358.920.000		Ngày 26 tháng 01 năm 2024 - Ngày 25 tháng 4 năm 2025	9.9	Tiền gửi có kỳ hạn 8.000.000.000 VND
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>118.903.737.439</b>			

HÀNG NỘ



## Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

<i>Trong đó</i>	
<i>Vay dài hạn</i>	89.886.541.364
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	29.017.196.075

Theo Hiệp định vay phụ ngày 8 tháng 10 năm 2010 giữa Bộ Tài chính ("BTC") và Nhóm Công ty. BTC sẽ cho Nhóm Công ty vay lại các khoản vay mà BTC vay được từ ADB theo những điều kiện và điều khoản được ADB chấp thuận, chi tiết như sau:

- (i) Khoản vay OCR theo Hiệp định vay số 2613-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Nhóm Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 25 năm với lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2015 đến ngày 15 tháng 11 năm 2034.
- (ii) Khoản vay ADF theo Hiệp định vay số 2614-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Nhóm Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 32 năm với lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2018 đến ngày 15 tháng 11 năm 2041.

## 22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện chi phí trích trước của khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

## Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

#### 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### 23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>					
Số đầu năm	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.849.526.349	804.580.539.331	1.787.930.600.780
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	238.406.244.652	238.406.244.652
Mua thêm từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(9.302.978.355)	(9.302.978.355)
Thường HĐQT	-	-	-	(4.824.473.582)	(4.824.473.582)
Tặng giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>982.533.570.000</b>	<b>(2.033.034.900)</b>	<b>2.849.526.349</b>	<b>1.028.859.332.046</b>	<b>2.012.209.393.495</b>
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>					
Số đầu năm	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.849.526.349	1.028.859.332.046	2.012.209.393.495
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	174.993.141.032	174.993.141.032
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.662.995.577)	(2.662.995.577)
Thường HĐQT	-	-	-	(3.947.130.516)	(3.947.130.516)
Mua thêm từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(8.540.555.523)	(8.540.555.523)
Tặng giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>982.533.570.000</b>	<b>(2.033.034.900)</b>	<b>2.849.526.349</b>	<b>1.188.701.791.462</b>	<b>2.172.051.852.911</b>



## Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

#### 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

##### 23.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phần	Giá trị VND'000	% sở hữu	Số lượng cổ phần	Giá trị VND'000	% sở hữu
Công ty Cổ phần Giao nhận và vận chuyển In Do Trần	68.107.007	681.070.070	69,32	97.203.107	972.031.070	98,93
PSA Cargo Solutions Vietnam Investments pte. Ltd (Singapore)	29.476.007	294.760.070	30,00	-	-	0.00
Cổ đông khác	670.343	6.703.430	0,68	1.050.250	10.502.500	1,07
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>98.253.357</b>	<b>982.533.570</b>	<b>100</b>	<b>98.253.357</b>	<b>982.533.570</b>	<b>100</b>

##### 23.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	98.253.357	98.253.357
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	98.253.357	98.253.357

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Nhóm Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

##### 23.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (VND)	174.993.141.032	238.406.244.652
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	174.993.141.032	238.406.244.652
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	98.253.357	98.253.357
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
- Lãi cơ bản	1.781	2.426
- Lãi suy giảm	1.781	2.426

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng trong năm và vào ngày kết thúc năm.

## Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

### 24. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i> <i>Năm trước</i>
Số đầu năm	111.504.621.633	97.098.977.533
Lợi nhuận trong năm	10.659.866.016	15.156.112.558
Hợp nhất kinh doanh	(4.188.244.477)	-
Cổ tức công bố	(60.670.000)	(219.716.400)
Các khoản khác	(349.800.397)	(530.752.058)
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>117.565.772.775</u></b>	<b><u>111.504.621.633</u></b>



## Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

### 25. DOANH THU

#### 25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
Doanh thu	530.352.552.270	574.316.588.992	1.794.859.023.263	2.639.254.563.108
Trong đó:				
Doanh thu bán hàng hóa	46.816.104.793	(17.679.116.230)	173.435.977.565	159.438.088.738
Doanh thu dịch vụ	483.536.447.477	591.995.705.222	1.621.423.045.698	2.479.816.474.370
Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>530.352.552.270</b>	<b>574.316.588.992</b>	<b>1.794.859.023.263</b>	<b>2.639.254.563.108</b>
Trong đó:				
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	46.816.104.793	(17.679.116.230)	173.435.977.565	159.438.088.738
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	483.536.447.477	591.995.705.222	1.621.423.045.698	2.479.816.474.370

#### 25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm		VND
	Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	59.989.000	59.989.000	119.978.000	179.903.400	
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.111.348.980	3.078.776.977	17.317.890.032	9.338.121.483	
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	3.561.349.400	-	3.561.349.400	-	
Doanh thu khác	(1.923.691.379)	1.979.010.015	3.451.177.820	5.124.407.889	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.808.996.001</b>	<b>5.117.775.992</b>	<b>24.450.395.252</b>	<b>14.642.432.772</b>	

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý IV		VND
	Năm này	Năm trước	
Giá vốn của hàng hóa đã bán	43.974.191.600	(18.309.201.180)	152.824.260.124
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	394.615.038.407	490.926.728.258	2.034.485.670.824
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>438.589.230.007</b>	<b>472.617.527.078</b>	<b>2.187.309.930.948</b>

Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm

	Năm này	Năm trước
	163.507.733.588	152.824.260.124
	1.314.217.733.045	2.034.485.670.824
	<b>1.477.725.466.633</b>	<b>2.187.309.930.948</b>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV		VND
	Năm này	Năm trước	
Chi phí lãi vay	4.006.689.197	4.367.168.513	17.403.277.637
Dự phòng các khoản đầu tư	-	35.246.228	62.295.731
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	235.741.070	(565.277.538)	3.744.023.669
Lỗ thanh lý khoản đầu tư	-	-	-
Khác	59.266.441	1.810.508.715	1.870.102.544
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.301.696.708</b>	<b>5.647.645.918</b>	<b>23.079.699.581</b>

Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm

	Năm này	Năm trước
	15.303.283.118	17.403.277.637
	(2.373.712)	62.295.731
	2.730.517.256	3.744.023.669
	561.349.400	-
	116.570.168	1.870.102.544
	<b>18.709.346.230</b>	<b>23.079.699.581</b>



## Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

### 28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	VND
	Năm này	Năm trước		
<b>Chi phí bán hàng</b>				
Chi phí nhân viên	16.987.552.155	20.615.223.216	74.764.205.440	80.071.531.567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.079.987.940	13.268.847.708	48.910.748.619	49.742.635.727
Khấu hao tài sản cố định	3.798.076.715	5.180.611.858	15.334.050.698	18.470.959.726
Chi phí bán hàng khác	102.469.780	-	586.976.426	
	2.007.017.720	2.165.763.650	9.932.429.697	11.857.936.114
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>				
Chi phí nhân viên	33.970.317.481	35.018.122.467	125.885.217.237	129.681.110.424
Thuế, phí và lệ phí	17.183.707.504	17.606.619.672	73.328.692.339	74.528.021.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	28.097.246	19.250.000	75.192.361
Khấu hao tài sản cố định	6.007.230.264	6.561.041.869	22.360.917.624	22.163.454.855
(Hoàn nhập) trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.174.670.549	3.237.783.720	12.430.012.404	12.543.396.473
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.543.506.956	3.728.198.556	5.462.411.713	3.895.450.395
	3.061.202.208	3.856.381.404	12.283.933.157	16.475.594.819
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>50.957.869.636</b>	<b>55.633.345.683</b>	<b>200.649.422.677</b>	<b>209.752.641.991</b>

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV		VND
	Năm này	Năm trước	
Bồi thường giải phóng mặt bằng khu 38TTT, Quận 4	16.057.332.698	-	-
Lợi nhuận từ thanh lý tài sản cố định	1.356.148.990	138.174.869	13.894.622.788
Khác	1.625.006.108	1.769.664.172	2.808.739.597
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.038.487.796</b>	<b>1.907.839.041</b>	<b>16.703.362.385</b>

	Quý IV		VND
	Năm này	Năm trước	
Chi phí nộp phạt	-	3.031.118.297	3.031.118.297
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	-	-	-
Chi phí khác	10.129.567.522	(265.291.006)	1.341.453.587
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.129.567.522</b>	<b>2.765.827.291</b>	<b>4.372.571.884</b>

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV		VND
	Năm này	Năm trước	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.941.612.477	131.937.307.901	352.254.777.397
Chi phí dịch vụ mua ngoài	266.149.003.072	381.048.053.425	1.567.792.832.478
Chi phí khấu hao và hao mòn	32.436.316.628	20.766.678.899	110.990.709.104
Chi phí nhân viên	67.443.823.850	114.146.442.798	294.294.703.538
Chi phí khác	51.381.303.980	(132.258.245.577)	71.729.550.422
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>484.352.060.007</b>	<b>515.640.237.447</b>	<b>2.397.062.572.939</b>



# Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

### 31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 31.1 Chi phí TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(75.365.686.402)	(54.423.396.521)
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	7.073.268.775	1.900.076.639
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(68.292.417.627)</b>	<b>(52.523.319.882)</b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>253.945.424.675</b>	<b>306.085.677.092</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	50.789.084.935	61.217.135.418
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	11.493.446.831	1.401.282.080
Lợi nhuận thanh lý bất động sản	15.708.756.475	-
Lỗi ghi nhận thuế hoãn lại	37.712.834	35.975.659
Phân bổ lợi thế thương mại	2.050.113.680	2.050.113.680
Điều chỉnh khác	3.368.132.397	(181.167.029)
Lợi nhuận nhận từ công ty liên kết	(4.861.873.925)	(12.000.032.646)
Cổ tức nhận được	(10.292.955.600)	12.720
Thuế TNDN sau điều chỉnh	68.292.417.627	52.523.319.882
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>68.292.417.627</b>	<b>52.523.319.882</b>

#### 31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

## Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

#### 31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

##### 31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận chưa thực hiện	15.758.719.942	14.967.566.587	791.153.355	2.324.959.419
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(26.000.621)	(736.452.752)	710.452.131	(3.993.082)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	748.337.416	725.195.041	23.142.375	(17.934.265)
Khấu hao	(814.312.740)	77.004.545	(891.317.285)	131.884.954
Chi phí phải trả	-	982.654.704	(982.654.704)	553.039.049
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	(1.098.368.113)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(71.041.653)	(71.041.653)	-	-
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản	(2.436.003.059)	(8.377.653.670)	5.941.650.611	10.488.677
Lãi vay theo ND 132/2020	1.480.842.292	-	1.480.842.292	-
Lỗi ghi nhận thuế hoãn lại	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.640.541.577</b>	<b>7.567.272.802</b>	<b>7.073.268.775</b>	<b>1.900.076.639</b>

Trong đó:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.436.003.059)	(8.377.653.670)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.076.544.636	15.944.926.472

#### 31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

##### 31.4 Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

###### Lỗi chuyển sang các năm sau

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty không có các khoản lỗ lũy kế nào.





## Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

### 32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	VND
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	55.415.442.776	78.352.435.778	
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	20.474.618.171	28.395.620.163	
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	344.020.846	813.299.348	
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	31.094.800.000	51.171.000.000	
		Cung cấp dịch vụ	5.177.123.107	3.030.107.519	
		Cung cấp dịch vụ	1.242.490	239.777.365	
		Cung cấp dịch vụ	11.324.239	3.402.779	
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Công ty mẹ	Cổ tức được chia	20.250.000.000	22.500.000.000	
		Mua hàng hóa và dịch vụ	214.887.447	42.425.113.571	
Chi nhánh Công ty CP Giao nhận và Vận chuyển IN DO TRẦN - Trung tâm vận tải đường bộ	Công ty cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	12.474.243.339	1.805.801.017	
		Mua hàng hóa và dịch vụ	61.660.942	-	
		Cung cấp dịch vụ	87.976.947	-	
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	667.372.726	-	
		Cung cấp dịch vụ	32.236.540.302	-	
Công ty TNHH MTV ITL Logistics Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	22.633.063.874	146.324.557.430	
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	4.445.000.000	-	
		Cung cấp dịch vụ	1.241.825.000	-	

## Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

		VND	
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay
Chi nhánh Công ty Cổ phần ITL Logistics Tại Phía Bắc	Công ty cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	Năm trước
Công ty TNHH ITL Bình Dương	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	-
		Cung cấp dịch vụ	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần ITL Logistics tại Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	-
Công ty Cổ phần SOWATCO Tri Phương	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	-
Công ty TNHH Dash Logistics	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	-
			4.870.460.163
			9.600.000
			705.168.512
			676.711.870
			321.907.905
			6.600.000.000
			97.368.058



## Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

### 32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2023
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747	Công ty liên kết	-	6.463.918.325
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên kết	10.180.894.805	26.995.025.848
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	766.468.947	765.122.017
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	Công ty liên kết	5.684.474.177	3.332.143.612
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty cùng tập đoàn	243.000.000	-
Công ty TNHH MTV ITL Logistics Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn	-	5.249.676.345
Chi nhánh Công ty Cổ phần ITL Logistics tại Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn	6.605.626	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	Công ty cùng tập đoàn	25.732.080	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần ITL Logistics Tại Phía Bắc	Công ty cùng tập đoàn	22.218.526.520	-
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Công ty mẹ	-	9.210.166
		<b>39.125.702.155</b>	<b>42.815.096.313</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>			
Công ty TNHH ITL Bình Dương	Công ty cùng tập đoàn	12.000.000	-
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên kết	12.713.200.000	-
		<b>12.725.200.000</b>	<b>-</b>

## Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các bên liên quan	Mối quan hệ	VND	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2023
<b>Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans	Công ty mẹ	102.243.201	1.295.028
Công ty Cổ phần SOWATCO TRI PHƯƠNG	Công ty cùng tập đoàn	7.128.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	Công ty cùng tập đoàn	4.801.500.000	-
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty cùng tập đoàn	243.323.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần ITL Logistics tại Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn	50.534.182	284.858.065
Công ty TNHH Dash Logistics	Công ty cùng tập đoàn	9.922.578	32.193.437
		<b>12.335.522.961</b>	<b>318.346.530</b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	Công ty cùng tập đoàn	25.634.767.167	-
		<b>25.634.767.167</b>	<b>-</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>			
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Soreco	Công ty liên doanh	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Liên danh BNX - Vietranstimes	Bên liên quan	816.000.000	816.000.000
Chi nhánh Công ty CP Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần - Trung tâm vận tải đường bộ	Công ty cùng tập đoàn	3.099.000	-
		<b>40.819.099.000</b>	<b>40.816.000.000</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc như sau:

	Năm nay	VND Năm trước
Ông Đặng Vũ Thành	2.292.589.159	2.113.940.000
Ông Trần Tuấn Anh	180.000.000	180.000.000
Ông Đỗ Lê Hùng	504.000.000	504.000.000
Ông Đặng Doãn Kiên	-	47.333.334
Ông Nguyễn Quốc Thúc	120.000.000	120.000.000
Ông Phay Wenfu, Daniel	678.730.000	-
Bà Seow Hwee	63.000.000	-
Ông Lee Kian Huat	121.000.000	75.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.959.319.159</b>	<b>3.040.273.334</b>

**33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Lâm Chí Dũng  
 Người lập

Nguyễn Hoàng Giang  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Mai Khánh Trinh  
 Giám đốc tài chính



Đặng Vũ Thành  
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2024

